FireAnt

CTCP Tập đoàn Dầu khí An Pha (HSX: ASP)

Thông tin giao dịch	21/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	4,670
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,750
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,670
SL cổ phiếu LH	37,339,542
KLGD BQ 20 phiên (CP)	106,580
% sở hữu nước ngoài	49.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	174
P/E	38.7
EPS	124

	YTD	1T	3T	6T
ASP	-3.1%	-6.8%	-7.5%	-23.4%
VNINDEX	12.8%	4.0%	16.9%	4.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

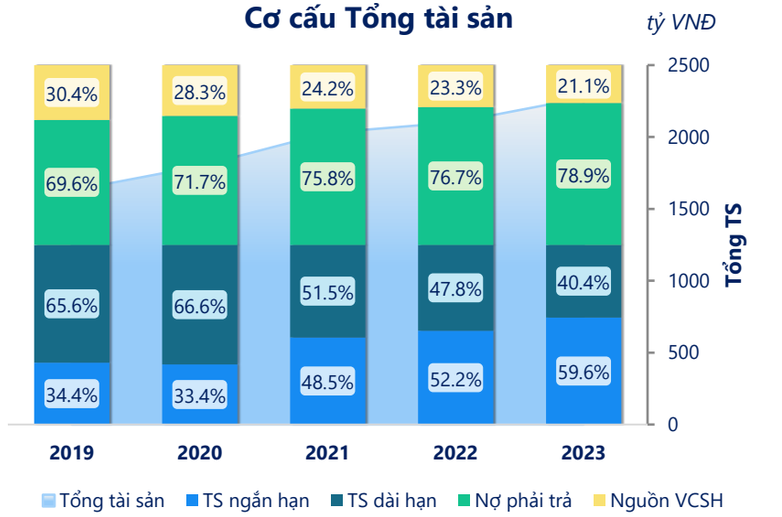

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

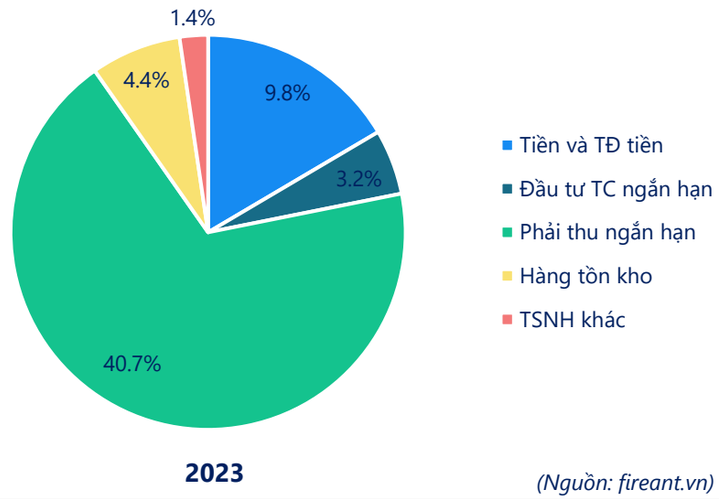

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

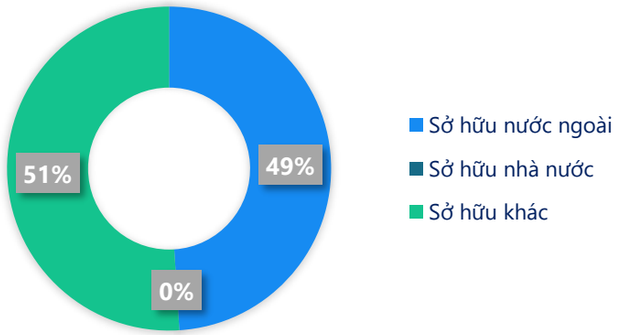

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

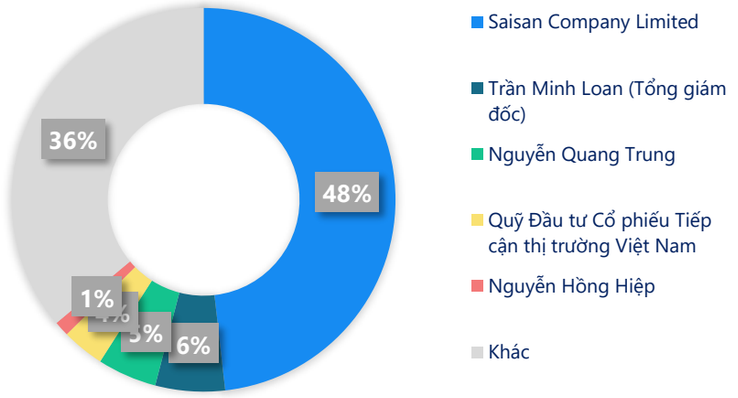

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

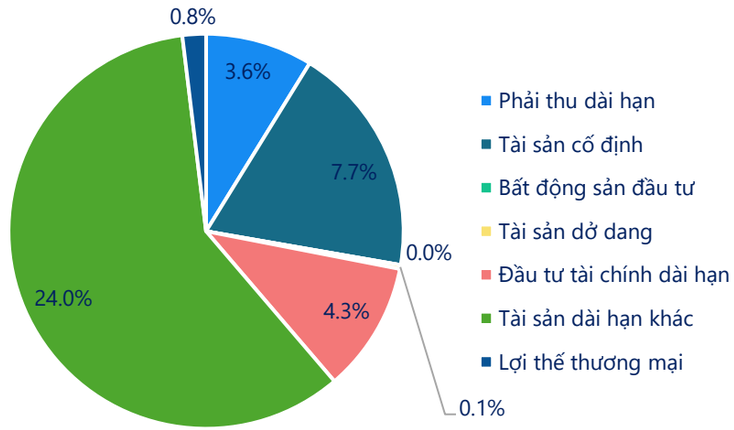

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn Dầu khí An Pha (HSX: ASP)

Tiền và tương đương tiền

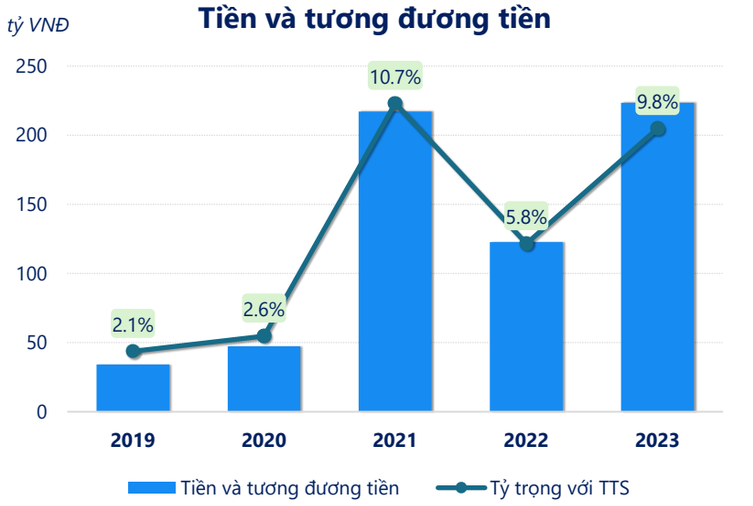

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

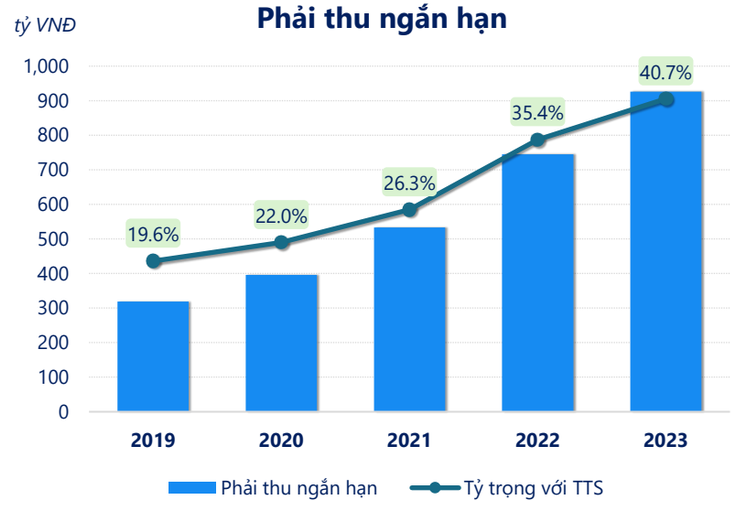

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

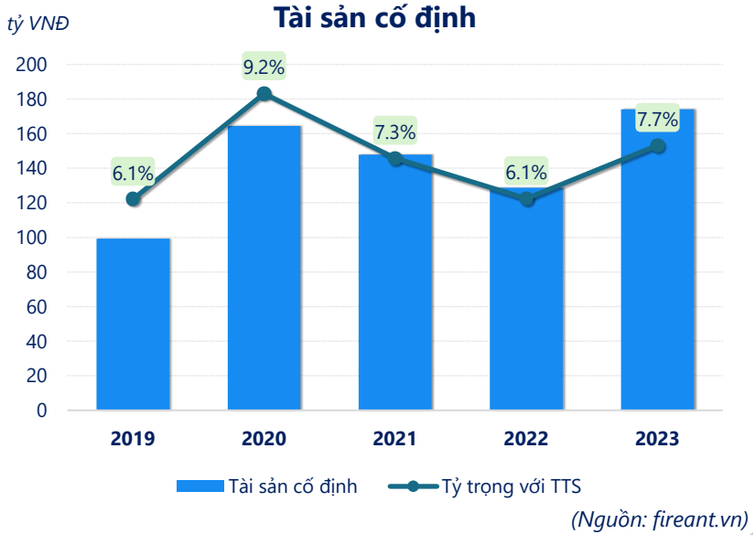

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

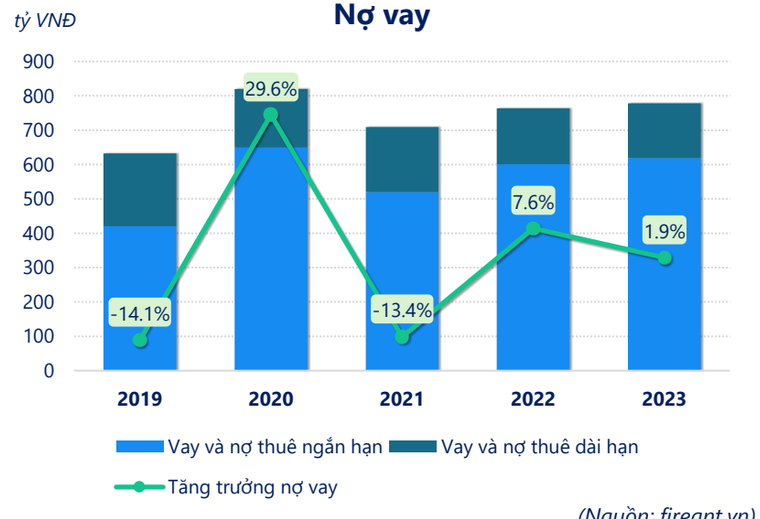

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

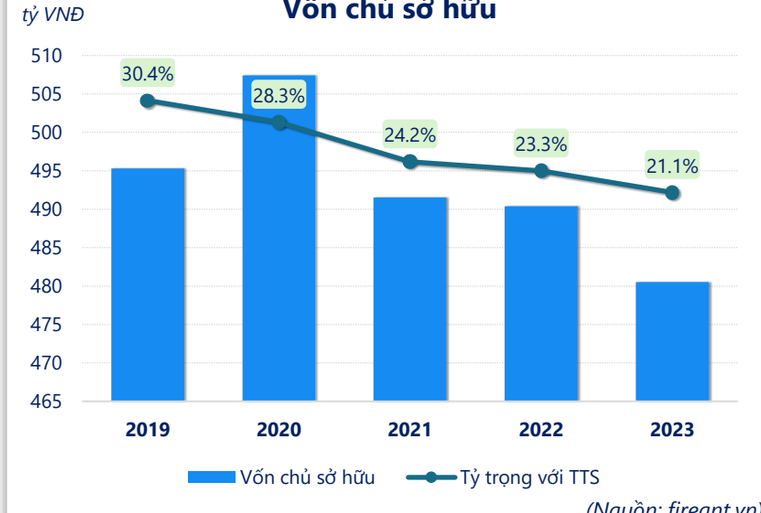

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn Dầu khí An Pha (HSX: ASP)

Kết quả kinh doanh

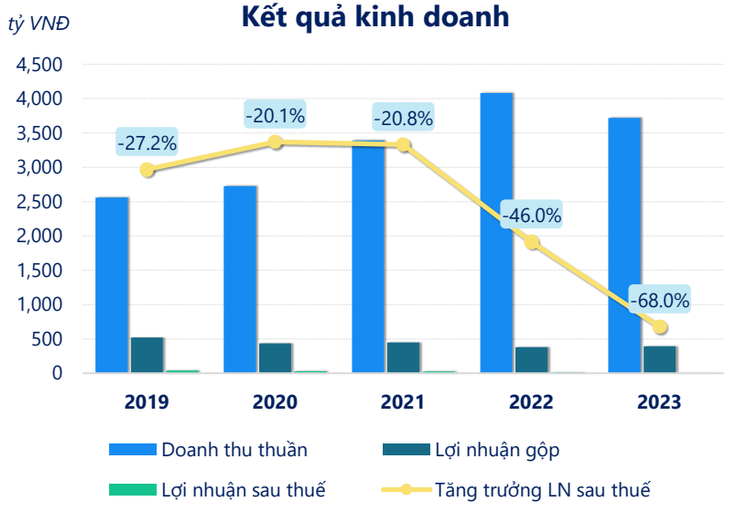

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

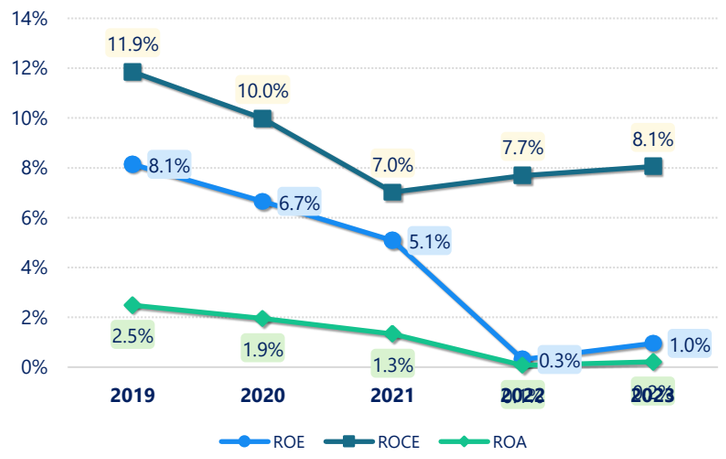

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

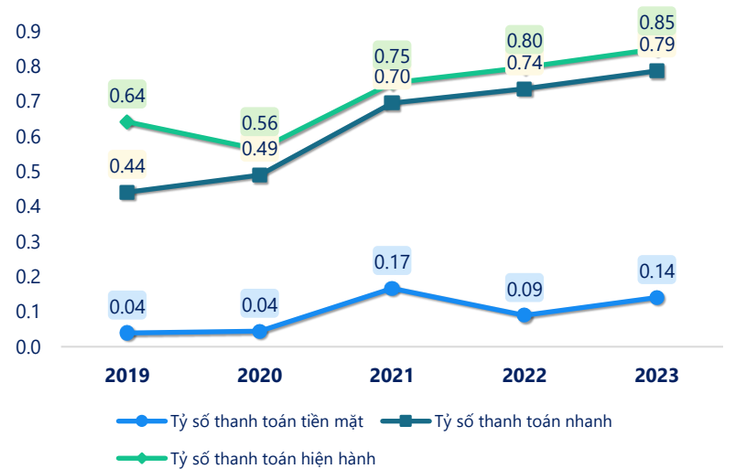

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

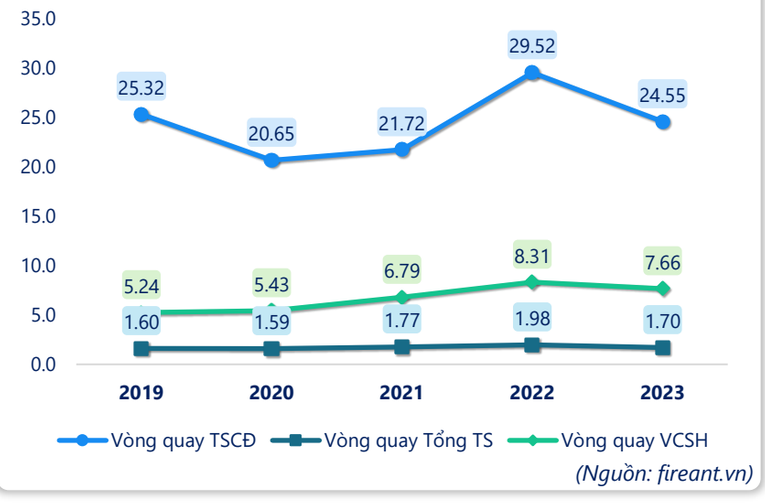

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

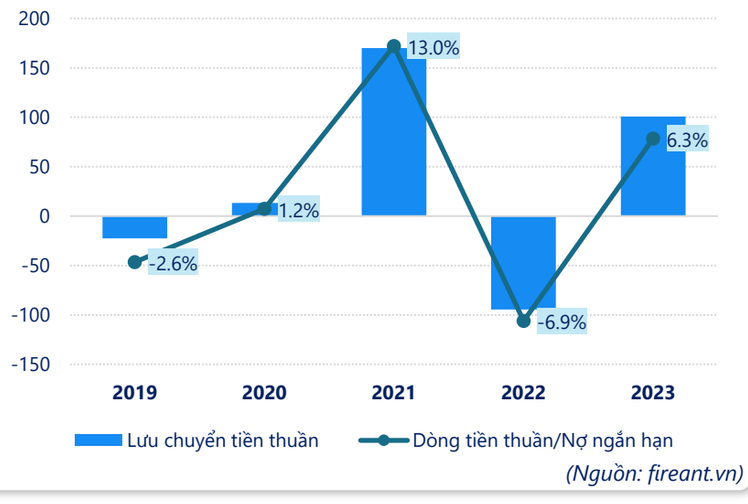

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn lưu động/Tổng TS

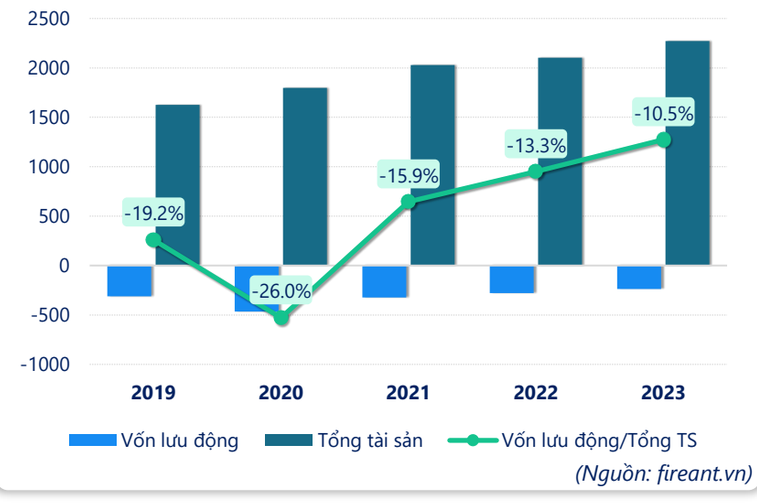

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Tập đoàn Dầu khí An Pha (HSX: ASP)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,273**	**2,103**	**8.1%**
Tài sản ngắn hạn	1,354	1,097	23.4%
Tiền và tương đương tiền	224	123	82.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	72.3	90.6	-20.3%
Phải thu ngắn hạn	926	745	24.3%
Hàng tồn kho	100	83.8	19.7%
Tài sản ngắn hạn khác	31.4	54.6	-42.4%
Tài sản dài hạn	**919**	**1,006**	**-8.6%**
Phải thu dài hạn	80.8	76.6	5.6%
Tài sản cố định	174	129	35.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.02	5.27	-42.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	98.1	104	-5.9%
Tài sản dài hạn khác	**545**	**665**	**-18.0%**
Lợi thế thương mại	17.7	25.9	-31.8%
Nợ phải trả	1,792	1,613	11.1%
Nợ ngắn hạn	**1,593**	**1,376**	**15.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	619	601	3.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	892	709	25.8%
Nợ dài hạn	200	236	-15.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	159	163	-2.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**481**	**490**	**-2.0%**
Vốn chủ sở hữu	**481**	**490**	**-2.0%**
Vốn điều lệ	373	373	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**2,558**	**2,723**	**3,391**	**4,082**	**3,718**
Giá vốn hàng bán	2,037	2,289	2,942	3,700	3,324
Lợi nhuận gộp	**521**	**435**	**449**	**382**	**394**
Doanh thu HĐTC	2.14	103	14.5	9.69	16.1
Chi phí TC	35.8	32.2	20.1	54.3	56.0
Chi phí lãi vay	**31.3**	**27.1**	**17.8**	**33.4**	**39.5**
LN trong công ty LKLD	3.66	5.57	6.35	5.62	-0.58
Chi phí bán hàng	339	314	323	274	281
Chi phí QLDN	111	158	110	111	122
LN thuần từ HĐKD	**41.2**	**39.8**	**16.3**	**-41.7**	**-49.5**
Lợi nhuận khác	19.8	7.17	16.9	64.0	66.6
LN trước thuế	**61.0**	**47.0**	**33.2**	**22.3**	**17.1**
Lợi nhuận sau thuế	**40.0**	**32.0**	**25.3**	**13.7**	**4.38**
LNST của CĐ cty mẹ	**39.7**	**33.4**	**25.4**	**1.51**	**4.63**

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN T *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	268	40.7	295	-179	128
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	195	-192	-15.0	50.2	-41.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-486	164	-110	34.5	14.6
Tiền đầu kỳ	56.8	34.2	47.2	217	123
Lưu chuyển tiền thuần	**-22.6**	**13.2**	**170**	**-94.5**	**101**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.09	0.07	0	0
Tiền cuối kỳ	34.2	47.2	217	123	224

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic